|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày 20 tháng 6 năm 2016*  |

**CHUẨN ĐẦU RA**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2016 của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | : | **THẠC SĨ** |
| Ngành | : | **KINH TẾ – QUẢN LÝ** |
| Mã ngành | : |  |
| Tên ngành (Tiếng Anh) | : | **ECONOMY - MANAGE** |
| Tên chuyên ngành | : | **QUẢN LÝ KINH TẾ** |
| Tên chuyên ngành (Tiếng Anh) | : | **ECONOMIC MANAGEMENT** |
| Mã chuyên ngành | : |  |
| Loại hình đào tạo | : | **Thạc sĩ ứng dụng** |
| Hình thức đào tạo | : | **Chính qui không tập trung** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế hướng đến việc cung cấp cho người học có được những kiến thức nâng cao, năng lực chuyên môn chuyên sâu và kỹ năng hoạt động quản lý kinh tế ứng dụng vào thực tiễn trong công tác hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế của quốc gia, địa phương, của các ngành, các lĩnh vực, các tổ chức trong nền kinh tế; Có khả năng tổ chức thực thi chính sách quản lý kinh tế, khả năng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng các chính sách liên quan đến công tác quản lý kinh tế ở các cấp; Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế; Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời và khả năng cống hiến cho xã hội.

**1.2. Chuẩn đầu ra**

Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

***1.2.1. Kiến thức***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản** |
| 1 | CĐR1 | Nắm vững, tích lũy và nâng cao những kiến thức, năng lực chuyên môn về khoa học quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng. |
| 2 | CĐR2 | Am hiểu các qui luật chung và đặc điểm riêng của các lĩnh vực kinh tế liên quan đến nghề nghiệp của học viên; Hiểu và ứng dụng được kiến thức để phân tích, luận giải các chính sách, các hoạt động quản lý kinh tế |
| 3 | CĐR3 | Có khả năng phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động quản lý kinh tế. Có kiến thức và năng lực về quản lý, lãnh đạo ở quy mô một tổ chức kinh tế cũng như quy mô quản lý cấp quốc gia, tỉnh, huyện |
| 4 | CĐR4 | Có tư duy phản biện, có kiến thức và năng lực để phân tích, đánh giá các vấn đề về quản lý kinh tế trong môi trường đổi mới và hội nhập quốc tế |
| 5 | CĐR5 | Làm chủ kiến thức lý thuyết và năng lực chuyên môn của chuyên ngành, hình thành và phát triển ý tưởng khoa học mới, có năng lực khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về quản lý kinh tế |

***1.2.2. Kỹ năng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản** |
| 1 | CĐR6 | Có kỹ năng phát hiện, đánh giá, phản biện được các vấn đề về quản lý kinh tế, có kỹ năng nghiên cứu độc lập, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn xây dựng và thực thi chính sách quản lý kinh tế |
| 2 | CĐR7 | Có kỹ năng tư duy, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế, tổ chức, điều hành các nhóm công tác để hoàn thành tốt mục tiêu trong điều kiện áp lực cao. |
| 3 | CĐR8 | Có kỹ năng phân tích và ra quyết định quản lý, lãnh đạo trong các tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý từ cấp trung ương đến địa phương ở tầm Vĩ mô và Vi mô.  |
| 4 | CĐR9 | Có kỹ năng sử dụng tốt các công cụ quản lý tiên tiến |
| 5 | CĐR10 | Có kỹ năng tốt trong làm việc nhóm, giao tiếp, xử lý tình huống, tư vấn, đàm phán và diễn thuyết |

***1.2.3.* Về đạo đức nghề nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp |
| 1 | CĐR11 | **Tuân thủ quy định của pháp luật:** Nhận thức đúng đắn và gương mẫu, thực hiện các hành vi phù hợp với qui định của pháp luật |
| 2 | CĐR12 | **Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp:** Yêu thích và tâm huyết với nghề nghiệp, trung thực, tự chủ, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức kỷ luật cao. |
| 3 | CĐR13 | **Quyết định dựa trên nền tảng đạo lý:** Ra quyết định quản lý trên cơ sở cân nhắc các yếu tố đạo đức, chuẩn mực xã hội, lợi ích quốc gia và cộng đồng |
| 4 | CĐR14 | **Tinh thần phục vụ cộng đồng:** Nuôi dưỡng khát vọng cống hiến, vươn lên và tinh thần phục vụ cộng đồng.  |

**1.3. Cơ hội việc làm**

Học viên ra trường có đủ năng lực để đảm nhiệm các vị trí công tác với tư cách là chuyên gia tư vấn quản lý kinh tế, nhà lãnh đạo, nhà quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước; Tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, Viện nghiên cứu.

**2. Thời gian đào tạo**: Theo thiết kế chương trình là 2 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 60 tín chỉ

**4. Đối tượng tuyển sinh**: Tốt nghiệp đại học

**5.Qui trình đào tạo**: Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm**: Theo quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã môn học** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** |
| **Phần chữ** | **Phần số** | **Định hướng ứng dụng** | **Định hướng nghiên cứu** |
| **1. CÁC MÔN HỌC CHUNG CHO HAI CHƯƠNG TRÌNH** | **30** | **30** |
| **1.1 Các học phần bắt buộc** | **18** | **18** |
|  |  | Triết học (Philosophy) | 4 | 4 |
|  |  | Kinh tế học vĩ mô (Macroeconomics) | 3 | 3 |
|  |  | Kinh tế học vi mô (Microeconomics) | 3 | 3 |
|  |  | Quản trị học (Management) | 3 | 3 |
|  |  | Lãnh đạo (Leadership) | 3 | 3 |
|  |  | Phương pháp NCKH trong kinh tế | 2 | 2 |
| **1.2 Các học phần tự chọn (Chọn 4 trong các học phần dưới đây)** | **12** | **12** |
|  |  | Kinh tế phát triển (Development economics) | 3 | 3 |
|  |  | Quản lý nhà nước về kinh tế (Economic Governance) | 3 | 3 |
|  |  | Chính sách công (Public Policy) | 3 | 3 |
|  |  | Quản trị chiến lược (Strategic Management) | 3 | 3 |
|  |  | Kinh tế nông nghiệp (Agricultural Economics) | 3 | 3 |
|  |  | Quản trị sản xuất | 3 | 3 |
|  |  | Quản trị công nghệ và cải tiến | 3 | 3 |
|  |  | Thị trường và các định chế tài chính (Finance Management) | 3 | 3 |
|  |  | Kinh tế quốc tế (International Economics) | 3 | 3 |
| 2. **CÁC MÔN HỌC RIÊNG CHO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH** | **15** | **11** |
| **2.1 Các học phần bắt buộc** | **9** | **6** |
|  |  | Tài chính công (Public Finance) | 3 |  |
|  |  | Kinh tế Đầu tư (Business Investment) | 3 |  |
|  |  | Quản trị dự án (Project Management) | 3 |  |
|  |  | Quản trị chuỗi cung ứng |  | 3 |
|  |  | Kinh tế lượng (Econometrics) |  | 3 |
| **2.2 Các học phần tự chọn (chọn 2 trong các học phần giới thiệu)** | **6** | **5** |
|  |  | Phân tích chi phí–lợi ích (Cost–Benefit Analysis) | 3 |  |
|  |  | Thống kê kinh tế (Economic Statistics) | 3 |  |
|  |  | Marketing địa phương (Local Marrketing) | 3 |  |
|  |  | Kinh tế vùng (Regional Economics) | 3 |  |
|  |  | Dự báo phát triển kinh tế – xã hội (Social and economic development forecast) |  | 2 |
|  |  | Ra quyết định (Making decision) |  | 3 |
|  |  | Hành vi tổ chức (Organizing Behavior) |  | 2 |
|  |  | Thẩm định dự án |  | 3 |
| **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** | **15** | **20** |
| **TỔNG KHỐI LƯỢNG ĐÀO TẠO** | **60** | **61** |

1. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Học phần | CĐR về Kiến thức | CĐR về kỹ năng | CĐR về đạo đức nghề nghiệp |
| Tên học phần | Số TC | CĐR1 | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8 | CĐR9 | CĐR10 | CĐR11 | CĐR12 | CĐR13 | CĐR14 |
| 1 | Triết học  | 4 | L | H | L | L | L | H | L | L | L | H | L | L | S | H |
| 2 | Kinh tế học vĩ mô | 3 | H | L | S | H | H | L | S | H | L | L | L | L | S | H |
| 3 | Kinh tế học vi mô | 3 | H | L | S | H | H | L | S | H | L | L | L | L | S | H |
| 4 | Quản trị học | 3 | S | S | H | H | S | S | S | L | H | H | L | S | L | H |
| 5 | Lãnh đạo | 3 | H | S | H | L | H | S | S | H | S | S | L | L | S | H |
| 6 | Phương pháp NCKH trong kinh tế | 2 | L | H | L | L | L | H | S | H | S | S | S | S | S | H |
| 7 | Kinh tế phát triển | 3 | H | S | L | H | H | S | S | S | L | L | L | S | S | H |
| 8 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | S | H | H | S | S | H | L | L | L | H | L | L | S | H |
| 9 | Chính sách công | 3 | H | H | L | H | H | H | S | H | L | L | S | S | S | H |
| 10 | Quản trị chiến lược | 3 | L | H | L | S | L | H | S | H | S | S | L | L | S | H |
| 11 | Kinh tế nông nghiệp | 3 | S | H | S | S | S | H | H | L | S | S | L | S | S | H |
| 12 | Quản trị sản xuất | 3 | S | S | L | S | S | S | H | L | S | S | S | L | S | H |
| 13 | Quản trị công nghệ và cải tiến | 3 | S | S | L | S | S | S | H | L | S | S | L | S | S | H |
| 14 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 | H | S | L | S | H | S | S | S | L | L | S | L | S | H |
| 15 | Kinh tế quốc tế | 3 | S | H | S | S | S | H | H | L | S | S | S | L | S | H |
| 16 | Tài chính công  | 3 | H | H | L | H | H | H | S | H | L | L | S | S | S | H |
| 17 | Kinh tế đầu tư  | 3 | S | H | H | S | S | H | H | L | S | S | S | L | S | H |
| 18 | Quản trị dự án | 3 | S | S | H | H | S | S | S | S | L | L | L | L | S | H |
| 19 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | L | H | L | S | L | H | S | H | S | S | L | L | S | H |
| 20 | Kinh tế lượng | 3 | S | S | H | H | S | S | S | L | H | H | L | L | S | H |
| 21 | Phân tích chi phí–lợi ích | 3 | S | H | S | L | S | H | L | L | L | S | L | S | L | H |
| 22 | Thống kê kinh tế | 3 | S | H | L | H | S | H | S | H | S | S | L | S | L | H |
| 23 | Marketing địa phương | 3 | L | H | L | S | L | H | L | L | L | H | L | L | S | H |
| 25 | Kinh tế vùng  | 3 | S | H | H | S | S | H | H | L | S | S | L | S | S | H |
| 26 | Dự báo phát triển KT – XH | 2 | H | H | L | S | H | H | S | H | S | S | S | L | S | H |
| 27 | Ra quyết định  | 3 | H | S | H | L | H | S | S | H | S | S | L | L | S | H |
| 28 | Hành vi tổ chức | 2 | H | L | H | S | H | L | L | L | L | S | L | L | S | H |
| 29 | Thẩm định dự án | 3 | S | H | H | S | S | H | S | H | S | S | L | S | S | H |

1. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** *(đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh) | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội  | <http://www.neu.edu.vn/ViewDaoTao.aspx?ID=36>  |
| 2 | Đại học Kinh tế - TP HCM | <http://www.fde.ueh.edu.vn/index.php/dao-tao/sample-sites/kinh-t-hc-2> |
| 3 | Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường Đại học Kinh Tế | http://ueb.vnu.edu.vn/Sub/13/newsdetail/hchuan/11152 |
| 4 | University of Queenland | <https://www.uq.edu.au/study/program_list.html?acad_prog=2029> |
| 5 | The University of Nottingham | <http://www.nottingham.ac.uk/ugstudy/undergraduateprospectus.aspx> |
| 6 | University of Edinburgh | http://www.ed.ac.uk/studying/undergraduate |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**10. Đối** **tượng tuyển sinh và các học phần bổ sung**

***10.1. Đối tượng thứ nhất gồm các ngành đúng và ngành phù hợp***

Đối tượng này bao gồm những người có bằng tốt nghiệp đại học các nhóm ngành sau:

Nhóm ngành Kinh tế học bao gồm Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công; Kinh tế quốc tế; Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải biển, Thống kê kinh tế xã hội, Kinh tế chính trị;

Nhóm ngành Kinh doanh và quản lý gồm Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại;

Nhóm ngành Quản trị và quản lý gồm Khoa học quản lý; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng.

Nhóm đối tượng này không cần học các học phần bổ sung

***10.2 Đối tượng thứ hai gồm các nhóm ngành gần:***

**Nhóm a**: Đối tượng này bao gồm những người có bằng tốt nghiệp đại học các nhóm ngành sau:

 - Nhóm các ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm: Tài chính - ngân hàng, Tài chính tín dụng, Tài chính doanh nghiệp; Bảo hiểm

 - Nhóm các ngành Kế toán - Kiểm toán gồm Kế toán và Kiểm toán

- Nhóm các ngành như: Hệ thống thông tin kinh tế, Tin học quản lý; Thống kê.

**Các học phần bổ sung với nhóm a:** Kinh tế Vĩ mô; Kinh tế Phát triển và Quản lý nhà nước về kinh tế.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học**  | **Số TC** |
| 1 | Kinh tế Vĩ mô  | 3 |
| 2 | Kinh tế Phát triển  | 3 |
| 3 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| **Tống** |  | **9** |

**Nhóm b**:Đối tượng này bao gồm những người có bằng tốt nghiệp đại học các nhóm ngành sau:

- Khối ngành Luật, Quản lý đất đai, Xã hội học, Toán;

 - Các chuyên ngành thuộc khối Nông – Lâm – Ngư.

**Các học phần bổ sung với nhóm b:** Kinh tế Vĩ mô; Kinh tế Phát triển và Quản lý nhà nước về kinh tế; Phân tích kinh tế xã hội; Kinh tế Công.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học**  | **Số TC** |
| 1 | Kinh tế Vĩ mô  | 3 |
| 2 | Kinh tế Phát triển  | 3 |
| 3 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 4 | Quản trị học | 3 |
| 5 | Kinh tế Công | 3 |
| **Tống** |  | **15** |

**Nhóm c**: Đối tượng này bao gồm những người có bằng tốt nghiệp đại học các ngành khác với các ngành nêu trên.

**Các học phần bổ sung với nhóm c:** Kinh tế Vĩ mô; Kinh tế Phát triển và Quản lý nhà nước về kinh tế; Phân tích kinh tế xã hội; Kinh tế vi mô; quản trị học; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự báo phát triển kinh tế - xã hội; Kinh tế công; Nhập môn kinh doanh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học**  | **Số TC** |
| 1 | Kinh tế Vĩ mô  | 3 |
| 2 | Kinh tế Phát triển  | 3 |
| 3 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 4 | Phân tích kinh tế xã hội | 3 |
| 5 | Quản trị học | 3 |
| 6 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 7 | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội | 3 |
| 8 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 |
| 9 | Kinh tế công | 3 |
| 10 | Nhập môn kinh doanh | 3 |
| **Tống** |  | **30** |
|  |  **HỘI ĐỒNG****XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |
|  |  |